BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN K

Số: 2116 /QĐ-BVK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: cung cấp sinh phẩm chẩn đoán in-vitro, hóa chất và vật tư y tế lần 7 năm 2026 (đợt 1) của Bệnh viện K

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN K

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 24/2026/TT-BYT ngày 30/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về xác định mức độ rủi ro, biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa là thiết bị y tế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 05/2022/TT-BYT quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản lý thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09/9/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-BYT ngày 17/7/1969 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện K;

Căn cứ Quyết định số 3269/QĐ-BYT ngày 17/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện K;

Căn cứ Quyết định số 1981/QĐ-BVK ngày 08/9/2025 của Giám đốc Bệnh viện K về việc Ban hành quy trình mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ tại Bệnh viện K;

Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-BVK ngày 29/06/2026 của Giám đốc Bệnh viện K về việc phê duyệt dự toán mua sắm tài sản, hàng hóa và cung cấp dịch vụ đợt 2 năm 2026;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học kỹ thuật Bệnh viện ngày 02/7/2026;

Căn cứ Quyết định số 1674/QĐ-BVK ngày 26/8/2026 của Giám đốc Bệnh viện K về việc phê duyệt danh mục mua sắm các mặt hàng sinh phẩm chẩn đoán in-vitro, hóa chất và vật tư y tế lần 7 năm 2026 của phòng Vật tư – Thiết bị y tế;

Căn cứ Báo cáo số 15.2026/BC-TTĐ813 ngày 14/10/2026 của Tổ Thẩm định về việc xem xét, đánh giá điều kiện phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp sinh phẩm chẩn đoán in-vitro, hóa chất và vật tư y tế lần 7 năm 2026 (đợt 1) của Bệnh viện K;

Theo đề nghị của Phòng Vật tư – Thiết bị y tế tại Tờ trình số 942/TTr-VTTBYT ngày 28/9/2026 về việc trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp sinh phẩm chẩn đoán in-vitro, hóa chất và vật tư y tế lần 7 năm 2026 (đợt 1) của Bệnh viện K.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: cung cấp sinh phẩm chẩn đoán in-vitro, hóa chất và vật tư y tế lần 7 năm 2026 (đợt 1) của Bệnh viện K, cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị các gói thầu: **52.428.019.501 đồng** *(Bằng chữ: Năm mươi hai tỷ, bốn trăm hai mươi tám triệu, không trăm mười chín nghìn, năm trăm linh một đồng).*

2. Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Chi tiết tại Phụ lục 01.

3. Nội dung gói thầu: Chi tiết tại Phụ lục 02.

Điều 2. Giá kế hoạch của gói thầu, giá trúng thầu là giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng dịch vụ, hàng hoá theo yêu cầu của Bệnh viện K.

Điều 3. Phòng Vật tư – Thiết bị y tế và các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo đúng các quy định của Luật đấu thầu, các văn bản khác có liên quan, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, thanh toán, quyết toán theo các quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (Bà) Trưởng/Phụ trách Khoa/Phòng: Hành chính, Tài chính kế toán, Vật tư – Thiết bị y tế và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, VTTBYT.

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN K

Lê Văn Quảng

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN K

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: cung cấp sinh phẩm chẩn đoán in-vitro, hóa chất và vật tư y tế lần 7 năm 2026 (đợt 1) của Bệnh viện K

(Kèm theo Quyết định số 2116 /QĐ-BVK ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện K)

STT	Tên chủ đầu	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*									
1	Bệnh viện K	Gói 1: 07 mặt hàng hóa chất, vật tư, sinh phẩm dùng cho xét nghiệm nước tiểu và phân tích khí máu (gồm 3 phần, trong đó 2 phần là 01 mặt hàng và 1 phần là 05 mặt hàng)	Mua sắm sinh phẩm, hóa chất	1.214.571.996	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện K	Chào giá trực tuyến rút gọn	Không áp dụng	60 ngày	Quý IV năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	24 tháng	Không áp dụng
2	Bệnh viện K	Gói 2: 149 mặt hàng hóa chất, vật tư, sinh phẩm dùng cho khối cận lâm sàng (gồm 8 phần, trong đó 1 phần là 16 mặt hàng, 1 phần là 15 mặt hàng, 1 phần là 07 mặt hàng, 1 phần là 20 mặt hàng, 1 phần là 27 mặt hàng, 1 phần là 47 mặt hàng, 1 phần là 04 mặt hàng, 1 phần là 13 mặt hàng)	Mua sắm sinh phẩm, hóa chất	51.213.447.505	Nguồn thu hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện K	Đấu thầu rộng rãi qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	150 ngày	Quý IV năm 2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	24 tháng	Chi tiết theo Phụ lục 2
Tổng: 52.428.019.501 đồng		***Số tiền bằng chữ: Năm mươi hai tỷ, bốn trăm hai mươi tám triệu, không trăm mười chín nghìn, năm trăm linh một đồng.***										

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN K

Lê Văn Quảng

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN K

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

Danh mục chi tiết hàng hóa các gói thầu thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán mua sắm: cung cấp sinh phẩm chẩn đoán in-vitro, hóa chất và vật tư y tế lần 7 năm 2026 (đợt 1) của Bệnh viện K

(Kèm theo Quyết định số: 2116 /QĐ-BVK ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Bệnh viện K)

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
I	**Gói 1: 07 mặt hàng hóa chất, vật tư, sinh phẩm dùng cho xét nghiệm nước tiểu và phân tích khí máu (gồm 3 phần, trong đó 2 phần là 01 mặt hàng và 1 phần là 05 mặt hàng)**					**1.214.571.996**			
	Phần 1: 01 mặt hàng tương thích Máy xét nghiệm nước tiểu định tính 10 thông số Clinitex Advantus					**8.883.000**			
1	Que thử nước tiểu 10 thông số	10 thông số: Glucose, Bilirubil, Ceton, Tỷ trọng, Độ pH, Protein, Urobilinogen, Nitrit, Hồng cầu, Bạch cầu.	Que	1.000	8.883	8.883.000			
	Phần 2: 05 mặt hàng tương thích Máy nước tiểu tự động 240-600 mẫu/giờ					**355.188.996**			
1	Que hiệu chuẩn xét nghiệm nước tiểu	Thành phần: nhựa trơ màu xám có đặc điểm độ phản xạ không đổi.	Que	413	27.342	11.292.246			
2	Dung dịch khử nhiễm bẩn	Thành phần: dung dịch natri hypochlorite thể nước	ml	2.375	7.850	18.643.750			
3	Que thử dùng để định tính hoặc bán định lượng in vitro pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, urobilinogen, bilirubin, màu sắc, hồng cầu trong nước tiểu	Thành phần: Bạch cầu Ester acid indoxylcarbonic 15.5 µg; muối methoxymorpholinobenzene diazonium 5.5 µg; Nitrite 3-hydroxy-1,2,3,4-tetrahydro-7,8-benzoquinoline 33.5 µg; sulfanilamide 29.1 µg.	Que	41.200	7.145	294.374.000			
4	Que thử mười vùng xét nghiệm dùng để bán định lượng trọng lượng riêng, pH, bạch cầu, nitrite, protein, glucose, thể ketone, urobilinogen, bilirubin và máu trong nước tiểu	Thành phần: Bạch cầu: Ester acid indoxylcarbonic 15.5 µg; muối methoxymorpholinobenzene diazonium 5.5 µg; Nitrite: 3-hydroxy-1,2,3,4-tetrahydro-7,8-benzoquinoline 33.5 µg; sulfanilamide 29.1 µg; Urobilinogen: 4-methoxybenzene-diazonium-tetrafluoroborate 67.7 µg; Bilirubin: 2,6-dichlorobenzene-diazonium-tetrafluoroborate 16.7 µg.	Que	3.750	7.123	26.711.250			
5	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nước tiểu	Thành phần: Nhựa trơ màu xám có đặc điểm độ phản xạ không đổi.	Que	375	11.114	4.167.750			
	Phần 3: 01 mặt hàng hóa chất tương thích với máy phân tích khí máu					**850.500.000**			

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
1	Bộ test khí máu dùng cho máy GEM 3500	Hóa chất dùng cho máy phân tích khí máu. Hộp hóa chất khí máu đo 9 thông số: pH, pC02, p02, Na+, K+, Ca++, Glucose, Lactate, Hct. Hộp 150 test	Hộp	30	28.350.000	850.500.000			
II	**Gói 2: 149 mặt hàng hóa chất, vật tư, sinh phẩm dùng cho khối cận lâm sàng (gồm 8 phần, trong đó 1 phần là 16 mặt hàng, 1 phần là 15 mặt hàng, 1 phần là 07 mặt hàng, 1 phần là 20 mặt hàng, 1 phần là 27 mặt hàng, 1 phần là 47 mặt hàng, 1 phần là 04 mặt hàng, 1 phần là 13 mặt hàng)**					**51.213.447.505**		29,95%	**15.337.196.587**
	Phần 1: 16 mặt hàng tương thích cho Máy đông máu tự động, tốc độ xét nghiệm 110-240 test/giờ ACL TOP 550 CTS					**6.248.349.245**		29,98%	**1.873.163.517**
1	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Thành phần: - Thuốc thử chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, tổng hợp phospholipid với chất ổn định, chất bảo quản và chất đệm - Chất pha loãng: chứa dung dịch nước của Calcium chloride, polybrene và chất bảo quản	ml	6.100	40.189	245.152.900	1.830	30,00%	73.545.870
2	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Thành phần: - thuốc thử phospholipid tổng hợp đệm có chứa chất hoạt hóa keo silica, chất bảo quản - Calcium Chloride	ml	5.300	35.679	189.098.700	1.590	30,00%	56.729.610
3	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Thành phần: Chứa thrombin bò, albumin bò, calci-clorid, đệm, chất ổn định	ml	2.650	446.628	1.183.564.200	795	30,00%	355.069.260
4	Chất kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Thành phần: huyết tương người đông khô có chứa chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản	ml	200	261.555	52.311.000	60	30,00%	15.693.300
5	Chất kiểm chuẩn mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Thành phần: huyết tương người đông khô có chứa đệm, chất ổn định và chất bảo quản	ml	200	323.232	64.646.400	60	30,00%	19.393.920
6	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Thành phần: huyết tương người đông khô có chứa chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản	ml	30	369.264	11.077.920	9	30,00%	3.323.376

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
7	Bộ mẫu chuẩn định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường (đv: FEU ng/mL) trên máy phân tích đông máu	Thành phần: dung dịch lỏng của D-Dimer được tinh chế một phần từ fibrin người, phân giải bằng plasmin người có chứa albumin huyết thanh bò, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản.	ml	120	695.835	83.500.200	36	30,00%	25.050.060
8	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch độ đục trên máy phân tích đông máu	Thành phần: - Thuốc thử latex: chứa hỗn dịch các hạt polystyrene latex được phủ các mảnh F(ab')2 của kháng thể đơn dòng chuột (MA-8D3) kháng D-Dimer chứa albumin huyết thanh bò, đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Đệm phản ứng: đệm Hepes chứa albumin huyết thanh bò, chất ổn định và chất bảo quản. - Mẫu chuẩn D-Dimer: dung dịch đông khô của D-Dimer được tinh chế một phần từ fibrin người, phân giải bằng plasmin người có chứa albumin huyết thanh bò, chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Ngưỡng xét nghiệm tối thiểu từ 500 ng/mL, độ nhạy tối thiểu từ 99.99%, độ đặc hiệu trung bình đạt từ 40%, độ tuyến tính tối thiểu thuộc 215 - 128000ng/ml	ml	1.888	729.244	1.376.812.672	566	29,98%	412.752.104
9	Dung dịch dùng để rửa đầu kim hút trong quá trình phân tích	Thành phần: Hydrochloric acid	ml	26.000	4.746	123.396.000	7.800	30,00%	37.018.800
10	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Thành phần tối thiểu chứa 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl).	ml	1.464.000	1.008	1.475.712.000	439.200	30,00%	442.713.600
11	Cóng phản ứng	Thành phần cấu tạo: Có chứa 4 khối cuvette trên 1 thanh bằng nhựa dạng liền	Cái	292.800	4.242	1.242.057.600	87.840	30,00%	372.617.280
12	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Chứa dung dịch Sodium hypoclorit	ml	5.040	9.345	47.098.800	1.512	30,00%	14.129.640
13	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Thành phần: Dung dịch muối và Sodium azide	ml	8.200	7.665	62.853.000	2.460	30,00%	18.855.900
14	Hóa chất dùng cho XN định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Thành phần: thuốc thử yếu tố Xa và Chất nền tạo màu	ml	83	510.873	42.402.459	24	28,92%	12.260.952
15	Bộ hiệu chuẩn máy cho xét nghiệm đông máu Heparin	Thành phần: huyết tương người đông khô có chứa chất đệm và chất ổn định	ml	18	1.474.433	26.539.794	5	27,78%	7.372.165

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
16	Bộ mẫu chuẩn xét nghiệm xác định Heparin trọng lượng phân tử thấp trong dải đo thấp và dải đo cao	Thành phần: - Mẫu chứng LMW Heparin nồng độ thấp: huyết tương người đông khô có chứa heparin trọng lượng phân tử thấp (LMW), chất đệm và chất ổn định. - Mẫu chứng LMW Heparin nồng độ cao: huyết tương người đông khô có chứa heparin trọng lượng phân tử thấp (LMW), chất đệm và chất ổn định	ml	30	737.520	22.125.600	9	30,00%	6.637.680
	Phần 2: 15 mặt hàng vật liệu nội kiểm sinh hóa, miễn dịch					**3.999.051.972**		29,97%	**1.198.488.592**
1	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, dạng đông khô	Bao gồm 3 mức nồng độ. (Gồm: 25-Hydroxy Vitamin D, 11-Deoxycortisol, 17-α-Hydroxyprogesterone, Acetaminophen, ACTH, Aldosterone, Alphafetoprotein (AFP), Amikacin, Amiodarone*, Amitriptyline, Androstenedione, Angiotensin I, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg)*, Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO)*, C-Peptide, Caffeine, Calcitonin, Carbamazepine, Carbamazepine (Free)**, CEA, Chloramphenicol, Cortisol, Cyclosporine*, Desipramine**, DHEA, DHEA Sulfate, Digoxin, Disopyramide, Estradiol, Estriol (Free), Estriol (Total)*, Estrogen (Total), Ethosuximide, Ferritin, Flecainide**, Folate, Fructosamine**, FSH, Gastrin, Gentamicin, Glucagon*, hCG, hCG-β Subunit, hGH, Imipramine, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin E (IgE), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Immunoreactive Trypsinogen (IRT)*, Insulin, Iron, Iron (TIBC), LH, Lidocaine, Lithium, N-Acetylprocainamide (NAPA), Netilmicin*, Nortriptyline, PAP, Phenobarbital, Phenytoin, Phenytoin (Free)**, Primidone, Procainamide, Progesterone, Prolactin, Propranolol**, PSA, PSA (Free), PTH (Intact)*, Quinidine**, Salicylate, SHBG (Sex Hormone Binding, Globulin)*, Somatomedin-C, T3 (Free), T3 (Total), T3 Uptake/T-Uptake, T4 (Free), T4 (Total), TBG, Testosterone, Testosterone (Free), Theophylline, Thyroglobulin (Tg), Tobramycin, Tricyclic Antidepressants, (TCA) Screen**, TSH, Valproic Acid, Valproic Acid (Free)**, Vancomycin, Vitamin B12).	ml	6.400	114.600	733.440.000	1.920	30,00%	220.032.000
2	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm dấu ấn ung thư, dạng đông khô, mức nồng độ 1	Gồm: β-2-Microglobulin, ACTH, Aldosterone, Alphafetoprotein (AFP), CA 15-3, CA 19-9, CA 27.29, CA 50*, CA 72-4*, CA 125, Calcitonin, CASA*1, CEA, Cyfra 21-1*, Ferritin, hCG, hCG-β Subunit, Neuron Specific Enolase (NSE)*, PAP, Prolactin, PSA, PSA (Free), S-100*, Thyroglobulin (Tg).	ml	924	573.000	529.452.000	277	29,98%	158.721.000
3	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm dấu ấn ung thư, dạng đông khô, mức nồng độ 2	Gồm: β-2-Microglobulin, ACTH, Aldosterone, Alphafetoprotein (AFP), CA 15-3, CA 19-9, CA 27.29, CA 50*, CA 72-4*, CA 125, Calcitonin, CASA*1, CEA, Cyfra 21-1*, Ferritin, hCG, hCG-β Subunit, Neuron Specific Enolase (NSE)*, PAP, Prolactin, PSA, PSA (Free), S-100*, Thyroglobulin (Tg).	ml	924	573.000	529.452.000	277	29,98%	158.721.000
4	Mẫu nội kiểm cho các xét nghiệm dấu ấn ung thư, dạng đông khô, mức nồng độ 3	Gồm: β-2-Microglobulin, ACTH, Aldosterone, Alphafetoprotein (AFP), CA 15-3, CA 19-9, CA 27.29, CA 50*, CA 72-4*, CA 125, Calcitonin, CASA*1, CEA, Cyfra 21-1*, Ferritin, hCG, hCG-β Subunit, Neuron Specific Enolase (NSE)*, PAP, Prolactin, PSA, PSA (Free), S-100*, Thyroglobulin (Tg).	ml	924	573.000	529.452.000	277	29,98%	158.721.000

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
5	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm sinh hoá thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 1	Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh: Acetaminophen, Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), Alpha-1-Antitrypsin, Alpha-Hydroxybutyrate, Dehydrogenase (αHBDH), Alphafetoprotein (AFP), ALT/SGPT, Amylase, Amylase (Alpha), Amylase (Pancreatic), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, AST/SGOT, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Indirect), Bilirubin (Total), Calcium, Calcium (Ionized), Carbamazepine, CEA, Ceruloplasmin, Chloride, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Cholinesterase, CO2, Complement C3, Complement C4*, Copper, Cortisol, Creatine Kinase (CK), Creatinine, Digoxin, Gentamicin, GGT, GLDH, Globulin, Glucose, Haptoglobin, hCG-β Subunit, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Iron, Iron (TIBC), Iron (UIBC), Lactate (Lactic Acid), Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP Arylamidase, Lipase, Lithium, Magnesium, Osmolality, PAP, Phenobarbital, Phenytoin, Phosphorus, Potassium, Protein Electrophoresis, Protein (Total), PSA1, Salicylate, Sodium, T3 (Free), T3 (Total), T3 Uptake/T-Uptake, T4 (Free), T4 (Total), TBG, Theophylline, Tobramycin, Transferrin, Triglycerides, TSH, Urea, Urea Nitrogen, Uric Acid, Valproic Acid, Vancomycin, Vitamin B12, Zinc.	ml	3.360	77.800	261.408.000	1.008	30,00%	78.422.400
6	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm sinh hoá thường quy, dạng đông khô, mức nồng độ 2	Bao gồm hầu hết các chất phân tích cho xét nghiệm hóa sinh: Acetaminophen, Acid Phosphatase (Total), Albumin, Alkaline Phosphatase (ALP), Alpha-1-Antitrypsin, Alpha-Hydroxybutyrate, Dehydrogenase (αHBDH), Alphafetoprotein (AFP), ALT/SGPT, Amylase, Amylase (Alpha), Amylase (Pancreatic), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, AST/SGOT, Bilirubin (Direct), Bilirubin (Indirect), Bilirubin (Total), Calcium, Calcium (Ionized), Carbamazepine, CEA, Ceruloplasmin, Chloride, Cholesterol (HDL), Cholesterol (LDL), Cholesterol (Total), Cholinesterase, CO2, Complement C3, Complement C4*, Copper, Cortisol, Creatine Kinase (CK), Creatinine, Digoxin, Gentamicin, GGT, GLDH, Globulin, Glucose, Haptoglobin, hCG-β Subunit, Immunoglobulin A (IgA), Immunoglobulin G (IgG), Immunoglobulin M (IgM), Iron, Iron (TIBC), Iron (UIBC), Lactate (Lactic Acid), Lactate Dehydrogenase (LDH), LAP Arylamidase, Lipase, Lithium, Magnesium, Osmolality, PAP, Phenobarbital, Phenytoin, Phosphorus, Potassium, Protein Electrophoresis, Protein (Total), PSA1, Salicylate, Sodium, T3 (Free), T3 (Total), T3 Uptake/T-Uptake, T4 (Free), T4 (Total), TBG, Theophylline, Tobramycin, Transferrin, Triglycerides, TSH, Urea, Urea Nitrogen, Uric Acid, Valproic Acid, Vancomycin, Vitamin B12, Zinc.	ml	3.360	77.800	261.408.000	1.008	30,00%	78.422.400
7	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim, dạng dung dịch, mức nồng độ 1	Gồm: BNP, CK (Total), CK-MB Isoenzyme, CRP, Digitoxin, Homocysteine*, Myoglobin, NT-proBNP, Troponin I, Troponin T.	ml	144	191.000	27.504.000	43	29,86%	8.213.000

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
8	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim, dạng dung dịch, mức nồng độ 2	Gồm: BNP, CK (Total), CK-MB Isoenzyme, CRP, Digitoxin, Homocysteine*, Myoglobin, NT-proBNP, Troponin I, Troponin T.	ml	144	230.333	33.167.952	43	29,86%	9.904.319
9	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm dấu ấn tim, dạng dung dịch, mức nồng độ 3	Gồm: BNP, CK (Total), CK-MB Isoenzyme, CRP, Digitoxin, Homocysteine*, Myoglobin, NT-proBNP, Troponin I, Troponin T.	ml	144	248.333	35.759.952	43	29,86%	10.678.319
10	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, dạng dung dịch.	Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng Gồm: Bilirubin, Blood, Clarity, Color, Creatinine, Glucose, Ketones, Leukocytes, Microalbumin, Microscopics (RBC, WBC, Crystals, Casts), Nitrite, Osmolality, pH, Pregnancy (hCG), Protein (Total), Protein-to-Creatinine Ratio, Specific Gravity, Urobilinogen.	ml	7.796	34.833	271.558.068	2.338	29,99%	81.439.554
11	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, nồng độ 1	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng Gồm: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF-I), Intact PTH, Osteocalcin	ml	370	229.200	84.804.000	111	30,00%	25.441.200
12	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, nồng độ 2	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng Gồm: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF-I), Intact PTH, Osteocalcin	ml	370	344.000	127.280.000	111	30,00%	38.184.000
13	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu, nồng độ 3	Thành phần: huyết thanh người, dạng lỏng Gồm: 25-Hydroxy Vitamin D, Anti-Thyroglobulin (Anti-Tg), Anti-Thyroperoxidase (Anti-TPO), C-Peptide, Erythropoietin (EPO), Insulin Growth Factor I (IGF-I), Intact PTH, Osteocalcin	ml	370	402.000	148.740.000	111	30,00%	44.622.000
14	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm Nhóm E	Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng Gồm: Anti-CMV, Anti-HBc, Anti-HCV, Anti-HIV-1, Anti-HTLV-I, HBsAg	ml	295	687.200	202.724.000	88	29,83%	60.473.600
15	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm các bệnh truyền nhiễm	- Thành phần: Huyết thanh người, dạng lỏng. - Được phân tích cho xét nghiệm kháng thể kháng Human Immunodeficiency Virus loại 1 (anti HIV-1), kháng thể kháng Human Immunodeficiency Virus loại 2 (anti HIV-2), kháng thể kháng Human T-Lymphotropic Virus Loại I (anti HTLV-I), kháng nguyên của Human Immunodeficiency Virus loại 1 (HIV-1 Ag), kháng thể kháng Human T-Lymphotropic Virus Loại II (anti HTLV-II), kháng thể kháng Hepatitis C Virus (anti HCV),...	ml	295	755.600	222.902.000	88	29,83%	66.492.800
	Phần 3: 07 mặt hàng tương thích máy xét nghiệm huyết học tự động sử dụng công nghệ đếm tế bào dòng chảy bằng tia laser, tốc độ xét nghiệm 100-200 test/ giờ					**6.247.478.160**		29,99%	**1.873.517.898**
1	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần: Dung dịch chứa enzym ly giải protein.	ml	430.000	630	270.900.000	129.000	30,00%	81.270.000

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
2	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Thành phần: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite	ml	375.000	5.376	2.016.000.000	112.500	30,00%	604.800.000
3	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Thành phần: hồng cầu người đã xử lý, ổn định và các thành phần có kích thước tiểu cầu trong chất đẳng trương Hồng cầu cố định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu	ml	25	1.336.860	33.421.500	7	28,00%	9.358.020
4	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt	ml	30	21.567	647.010	9	30,00%	194.103
5	Chất kiểm chuẩn nâng cao dùng trên máy phân tích huyết học	Thành phần: gồm 3 mức nồng độ. Mỗi mức bao gồm hồng cầu (đã được ổn định, xử lý) trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiểu cầu (đã được ổn định) và các tế bào hồng cầu đã cố định để mô phỏng các tế bào bạch cầu và các tế bào hồng cầu có nhân; có cung cấp giá trị MDW	ml	714	285.600	203.918.400	214	29,97%	61.118.400
6	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Thành phần: Chất ly giải hồng cầu và ổn định bạch cầu. Thành phần gồm: - Erythrolyse gồm: yếu tố làm ướt và Formic Acid - StaliLyse gồm: Sodium Carbonate	ml	272.250	3.885	1.057.691.250	81.675	30,00%	317.307.375
7	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Thành phần: Imidazole, không chứa cyanide	ml	14.100.000	189	2.664.900.000	4.230.000	30,00%	799.470.000
	Phần 4: 20 mặt hàng hóa chất tương thích với Máy xét nghiệm đông máu tự động, tốc độ 215-225 test/giờ					**2.491.884.644**		29,88%	**744.496.628**
1	Dung dịch tẩy rửa vệ sinh kim hút cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động	Thành phần: Dung dịch Sodium hypochlorite 1% (nồng độ clo hoạt tính)	ml	29.200	7.345	214.474.000	8.760	30,00%	64.342.200
2	Thuốc thử bổ sung $CaCl_2$ cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần: Dung dịch Canxi Clorua - CaCl2	ml	1.300	27.000	35.100.000	390	30,00%	10.530.000
3	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động	Thành phần: Hydrochloric acid 0.16%. Chất hoạt động bề mặt không ion hóa 0.5%	ml	37.750	764	28.841.000	11.325	30,00%	8.652.300
4	Thuốc thử xác định thời gian đông máu (prothrombin time - PT)	Thành phần: Chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholopid tổng hợp, calcium, chất trung hòa heparin	ml	1.500	118.500	177.750.000	450	30,00%	53.325.000
5	Thuốc thử pha loãng cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần: sodium barbital, sodium chloride	ml	2.975	15.333	45.615.675	892	29,98%	13.677.036
6	Thuốc thử xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT)	Thành phần chứa Phosphatide từ đậu nành tinh khiết, Axit ellagic, chất đệm	ml	750	161.000	120.750.000	225	30,00%	36.225.000

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
7	Thuốc thử xác định nồng độ Fibrinogen trong huyết tương	Thành phần: Thrombin bò đông khô, chất ổn định, chất đệm	ml	825	420.000	346.500.000	247	29,94%	103.740.000
8	Bộ mẫu chuẩn dùng cho các xét nghiệm đông máu mức bệnh lý	Thành phần: dạng bột đông khô, chứa huyết tương người, chất ổn định HEPES.	ml	150	1.200.000	180.000.000	45	30,00%	54.000.000
9	Bộ mẫu chuẩn dùng cho các xét nghiệm đông máu mức bình thường	Thành phần: dạng bột đông khô, chứa huyết tương người, chất ổn định HEPES.	ml	200	1.200.000	240.000.000	60	30,00%	72.000.000
10	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu	Thành phần: dạng bột đông khô, chứa huyết tương người, chất ổn định HEPES.	ml	28	811.650	22.726.200	8	28,57%	6.493.200
11	Giếng phản ứng trong xét nghiệm đông máu trên máy đông máu tự động	Giếng phản ứng dùng 1 lần, chất liệu: nhựa, từng chiếc một	Cái	84.000	4.266	358.344.000	25.200	30,00%	107.503.200
12	Bộ mẫu chuẩn dùng cho các xét nghiệm đông máu PT, APTT mức cao	Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương tươi của người	ml	125	240.000	30.000.000	37	29,60%	8.880.000
13	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PT	Tối thiểu cần 6 mức nồng độ, có chứa huyết tương người, chất ổn định, chất đệm không chứa chất bảo quản	ml	23	1.576.000	36.248.000	6	26,09%	9.456.000
14	Cốc đựng sinh phẩm 4ml	Cốc đựng sinh phẩm bằng nhựa, dùng một lần	Cái	150	11.464	1.719.600	45	30,00%	515.880
15	Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng các chất ức chế yếu tố Xa (FXa) trong huyết tương.	Thành phần: Cơ chất tạo màu đặc hiệu cho Yếu tố Xa (CS-11(32)) xấp xỉ 2 mg/mL, dạng lỏng. Có chứa 5-chloro-2-methyl-2H-isothiazol-3-one và 2-methyl-2H-isothiazol-3-one; Yếu tố Xa của bò xấp xỉ 4.5 U/mL, dạng lỏng. Có chứa BSA và Dextran Sulfate; Có chứa chất bảo quản và chất ổn định.	ml	24	765.278	18.366.672	7	29,17%	5.356.946
16	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Heparin trọng lượng phân tử thấp (LMWH) và xét nghiệm Heparin không phân đoạn (UFH).	Thành phần: Cal 1 là Huyết tương người đông khô, không chứa LMWH, Cal 2 là Huyết tương người đông khô, chứa lượng LMWH xấp xỉ 0.4 IU/mL, Cal 3 là Huyết tương người đông khô, chứa lượng LMWH xấp xỉ 0.8 IU/mL, Cal 4 là Huyết tương người đông khô, chứa lượng LMWH xấp xỉ 1.2 IU/mL, Cal 5 là Huyết tương người đông khô, chứa lượng LMWH xấp xỉ 1.6 IU/mL.	ml	15	678.300	10.174.500	4	26,67%	2.713.200
17	Vật liệu kiểm soát cho các xét nghiệm Heparin Trọng Lượng Phân Tử Thấp (LMWH) mức thấp	Thành phần: Huyết tương người đông khô có chứa một lượng LMWH, xấp xỉ 0.25 IU/ml và Huyết tương người đông khô có chứa một lượng LMWH, xấp xỉ 0.50 IU/mL	ml	9	708.333	6.374.997	2	22,22%	1.416.666
18	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương.	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thromboplastin: yếu tố mô người tái tổ hợp (hoàn nguyên: ~100-200 µg/L) với phospholipid tổng hợp, Calcium, Chất trung hòa heparin, Chất đệm, Chất ổn định BSA.	ml	1.440	122.500	176.400.000	432	30,00%	52.920.000

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
19	Thuốc thử dùng để xét nghiệm định lượng thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương.	Thuốc thử dùng để xét nghiệm định lượng thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT) trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử dạng lỏng, sẵn sàng cho sử dụng, chứa: Phosphatide đậu nành được tinh chế trong 1.0 × 10^-4 M ellagic acid, Chất đệm, Chất ổn định, Chất bảo quản.	ml	700	195.000	136.500.000	210	30,00%	40.950.000
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen trong huyết tương.	Thuốc thử xét nghiệm định lượng fibrinogen trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử đông khô chứa: Thrombin bò (sau hoàn nguyên: ~100 IU/mL), Chất ổn định, Chất đệm.	ml	600	510.000	306.000.000	180	30,00%	91.800.000
	Phần 5: 27 mặt hàng hóa chất, sinh phẩm, vật tư tương thích với máy Realtime PCR tự động chiết xuất acid nucleic tối đa 94 mẫu/lần chạy 20 phút					**5.857.917.920**		29,95%	**1.754.512.376**
1	Kit dùng tách chiết DNA trên mẫu mô cố định bằng formalin vùi trong pafaffin (FFPET) phục vụ các xét nghiệm phát hiện đột biến EGFR, KRAS, BRAF/NRAS, BRAF V600E, PIK3CA	Thành phần: Đệm Tris-HCl, Kali chloride, 0.04% EDTA, 0.1% Chất tẩy rửa, Proteinase K, 49.6% Guanidine hydrochlorideb, 0.05% Urea, 0.09% Natri azide.	Test	144	315.000	45.360.000	43	29,86%	13.545.000
2	Kit xét nghiệm phát hiện 19 loại đột biến gen KRAS bằng phương pháp Real-time PCR	Thành phần: Đệm Tricine, Kali acetate, Kali hydroxide, Glycerol, 4.76% Dimethyl sulfoxide, <0.9% dNTPs, <0.1% Z05 DNA, polymerase (vi khuẩn), Magnesium acetate, 0.09% Natri azide, <0.01% Các đoạn mồi KRAS xuôi và ngược, <0.01% đoạn dò KRAS đánh dấu huỳnh quang.	Test	48	3.062.500	147.000.000	14	29,17%	42.875.000
3	Kit dùng tách chiết cfDNA từ mẫu huyết tương phục vụ xét nghiệm đột biến EGFR theo phương pháp Real-time PCR	Thành phần: Proteinase K, Đệm Tris-HCl, 49.6% Guanidine hydrochlorideb, 0.05% Urea, 20% Chất tẩy rửa không ion, 0.09% Natri azide.	Test	240	503.125	120.750.000	72	30,00%	36.225.000
4	Kít xét nghiệm phát hiện 42 loại đột biến EGFR trong mẫu huyết tương và mẫu mô bằng Realtime PCR	Thành phần: Đệm Tris, Kali chloride, Glycerol, EDTA, Tween 20, 3.13%, Dimethyl sulfoxide, 0.09% Natri azide	Test	600	3.500.000	2.100.000.000	180	30,00%	630.000.000
5	Kit hóa chất chuẩn bị mẫu (thu hồi acid nucleic) cho xét nghiệm định type HPV	Thành phần: Hạt thủy tinh từ tính, 93% Isopropanol, đệm Tris, 0.09% Natri azide.	Test	960	43.963	42.204.480	288	30,00%	12.661.344
6	Dung dịch đệm rửa dùng cho xét nghiệm định type HPV, HCV, HBV cho hệ thống sinh học phân tử tự động	Thành phần: Natri citrate dihydrate, 0.05% N-Methylisothiazolone HCl.	Test	3.840	22.436	86.154.240	1.152	30,00%	25.846.272

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
7	Kit xử lý mẫu, ly giải tế bào dùng cho máy sinh học phân tử tự động để phát hiện 14 type HPV nguy cơ cao	Thành phần: Đệm Tris, EDTA, Calci chloride, Calci acetate, Glycerol, < 2% Proteinase K.	Test	960	72.765	69.854.400	288	30,00%	20.956.320
8	Kit hóa chất mẫu chứng dùng cho xét nghiệm định type HPV nguy cơ cao	Thành phần: Đệm Tris, EDTA, 0.05% Natri azide, < 0.00001% Poly rA RNA (tổng hợp), < 0.00001% DNA plasmid không lây nhiễm (vi khuẩn) chứa trình tự HPV 16, 18, 39, < 0.00001% DNA plasmid không lây nhiễm (vi khuẩn) chứa trình tự β-globin người.	Test	90	1.323.000	119.070.000	27	30,00%	35.721.000
9	Đĩa test PCR AD-plate 0.3 ml kèm màng phim dán đĩa	AD-plate 0.3ml, là vật tư tiêu hao dùng một lần.	Cái	750	264.600	198.450.000	225	30,00%	59.535.000
10	Đầu tip dùng để hút mẫu trong hệ thống sinh học phân tử tự động để phát hiện HPV, HCV, HBV, HIV	Để hút mẫu và thuốc thử dạng lỏng, cho các xét nghiệm sinh học và hóa học	Cái	30.720	4.365	134.092.800	9.216	30,00%	40.227.840
11	Khay đựng hóa chất 50ml dùng cho hệ thống sinh học phân tử tự động để phát hiện HPV, HCV, HBV, HIV	Ngăn chứa thuốc thử để chứa thuốc thử sử dụng cho quá trình chuẩn bị mẫu, loại 50ml.	Cái	1.000	220.500	220.500.000	300	30,00%	66.150.000
12	Khay đựng hóa chất 200ml dùng cho hệ thống sinh học phân tử tự động để phát hiện HPV, HCV, HBV, HIV	Ngăn chứa thuốc thử để chứa thuốc thử sử dụng cho quá trình chuẩn bị mẫu, loại 200 ml.	Cái	300	220.500	66.150.000	90	30,00%	19.845.000
13	Đĩa tách mẫu trên máy tách tự động	Đĩa tách chiết Extraction Plate 2.0ml là vật tư tiêu hao dùng một lần	Cái	480	176.400	84.672.000	144	30,00%	25.401.600
14	Chổi lấy mẫu tiệt trùng từng cái	Dụng cụ lấy tế bào cổ tử cung, sử dụng một lần	Cái	1.300	5.789	7.525.700	390	30,00%	2.257.710
15	Kit chuẩn bị mẫu phục vụ tách chiết acid nucleic trong xét nghiệm đo tải lượng virus HBV/HCV/HIV	Thành phần: Hạt thủy tinh từ tính, đệm Tris, 0.1%, methyl-4 hydroxybenzoate, < 0.1% Natri azide.	Test	480	64.313	30.870.240	144	30,00%	9.261.072
16	Kit ly giải mẫu trong xét nghiệm đo tải lượng virus HBV/HCV/HIV	Thành phần: Đệm Tris, < 0.05% EDTA, calci chloride, calci acetate, 8% (w/v) proteinase, 43% (w/w) guanidine, thiocyanate, 5% (w/v) polydocanol, 2% (w/v) dithiothreitol.	Test	480	64.313	30.870.240	144	30,00%	9.261.072

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
17	Bộ kit định lượng HBV DNA trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương	Thành phần: Mangan acetate, kali hydroxide, Đệm tricine, kali acetate, 18% dimethyl sulfoxide, glycerol, < 0.1% Tween 20, EDTA, < 0.12% dATP, dCTP, dGTP, dUTP, < 0.01% các đoạn mồi xuôi và mồi ngược HBV, < 0.01% mồi xuôi và mồi ngược chuẩn định lượng, < 0.01% Z05D DNA polymerase (vi khuẩn), < 0.01% enzyme AmpErase (uracil-N- glycosylase) (vi khuẩn), < 0.1% Natri azide.	Test	600	551.250	330.750.000	180	30,00%	99.225.000
18	Bộ kit định lượng HCV RNA trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương	Thành phần: Mangan acetate, kali hydroxide, Đệm tricine, kali acetate, 18% dimethyl sulfoxide, glycerol, < 0.1% Tween 20, EDTA, < 0.12% dATP, dCTP, dGTP, dUTP, < 0.01% các đoạn mồi HCV, < 0.01% Mồi xuôi và mồi ngược chuẩn định lượng, < 0.01% các đoạn dò oligonucleotide đánh dấu huỳnh quang đặc hiệu cho HCV và Chuẩn định lượng, < 0.01% oligonucleotide aptamer, < 0.01% Z05D DNA polymerase (vi khuẩn), < 0.01% enzyme AmpErase (uracil-Nglycosylase) (vi khuẩn), < 0.1% Natri azide.	Test	120	516.250	61.950.000	36	30,00%	18.585.000
19	Bộ kit đối chứng cho xét nghiệm đo tải lượng virus HBV/HCV/HIV	Thành phần: < 0.001% (armored) RNA HIV-1 Nhóm M tổng hợp đóng gói trong thực khuẩn thể MS2 phủ protein, < 0.001% (plasmid) DNA HBV tổng hợp đóng gói trong thực khuẩn thể Lambda phủ protein, < 0.001% (armored) RNA HCV tổng hợp đóng gói trong thực khuẩn thể MS2 phủ protein, huyết tương người.	Test	70	992.250	69.457.500	21	30,00%	20.837.250
20	Bộ dung dịch bảo quản tế bào base methanol	Lọ 20ml chứa methanol và chất bảo quản.	Lọ	6.000	39.690	238.140.000	1.800	30,00%	71.442.000
21	Bộ hóa chất xét nghiệm phát hiện đột biến BRAF V600.	Thành phần: Đệm Tricine, Kali acetate, Kali hydroxide, Glycerol, Tween 20, EDTA, 5% Dimethyl sulfoxide, < 0.09% dNTPs, < 0.10% Z05 DNA polymerase (vi khuẩn), < 0.10% Enzyme AmpErase (uracil-Nglycosylase) (vi khuẩn), <0.003% Oligonucleotide aptamer, 0.08% Natri azide.	Test	72	2.625.000	189.000.000	21	29,17%	55.125.000
22	Bộ ống mẫu thứ cấp	Ống 13mL đáy tròn dùng làm ống thứ cấp	Cái	4.800	12.495	59.976.000	1.440	30,00%	17.992.800
23	Kit hóa chất khuyếch đại và phát hiện 14 type HPV nguy cơ cao, trong đó định rõ type HPV 16, HPV 18 và 12 type nguy cơ cao khác: 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68 (960 test)	Đệm Tricine Kali acetate Kali hydroxide Glycerol < 0.13% dATP, dCTP, dGTP, dUTP ,< 0.01% Mồi xuôi và mồi ngược HPV ,< 0.01% Mồi xuôi và mồi ngược β-globin, < 0.01% Đoạn mẫu dò HPV đánh dấu huỳnh quang ,< 0.01% Đoạn mẫu dò β-globin đánh dấu huỳnh quang ,< 0.10% EagleZ05 DNA polymerase (vi khuẩn) ,< 0.10% enzyme AmpErase (uracil-N-glycosylase) (vi khuẩn), 0.09% Natri azide	Test	4.800	156.188	749.702.400	1.440	30,00%	224.910.720
24	Kit hóa chất chuẩn bị mẫu (thu hồi acid nucleic) cho xét nghiệm định type HPV (960 test)	Các hạt thủy tinh từ tính 93% Isopropanol	Test	4.800	33.075	158.760.000	1.440	30,00%	47.628.000

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
25	Dung dịch đệm rửa dùng cho xét nghiệm định type HPV, HCV, HBV cho hệ thống sinh học phân tử tự động (960 test)	Natri citrate dihydrate 0.05% N-Methylisothiazolone HCl	Test	4.800	13.782	66.153.600	1.440	30,00%	19.846.080
26	Kit xử lý mẫu, ly giải tế bào dùng cho máy sinh học phân tử tự động để phát hiện 14 type HPV nguy cơ cao (960 test)	Hộp thuốc thử cho 960 xét nghiệm. Thành phần gồm: PK: 20 x 1.2 mL -Đệm Tris, EDTA, Glycerol, Calci cloride, Calci acetate, < 2% Proteinase K SDS: 10 x 9 mL -Đệm Tris, 0.2% SDS, 0.09% Natri azide LYS: 10 x 36 mL - Đệm Tris, 37% (w/w), Guanidine HCl, < 5% Polidocanol	Test	4.800	55.125	264.600.000	1.440	30,00%	79.380.000
27	Kit hóa chất khuếch đại và phát hiện 14 type HPV nguy cơ cao, trong đó định rõ type HPV 16, HPV 18 và 12 type nguy cơ cao khác: 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66, 68	Thành phần: Đệm Tricine, Kali acetate , Kali hydroxide, Glycerol, < 0.13% dATP, dCTP, dGTP, dUTP, < 0.01% Mồi xuôi và mồi ngược HPV, < 0.01% Mồi xuôi và mồi ngược β-globin, < 0.01% Đoạn mẫu dò HPV đánh dấu huỳnh quang, < 0.01% Đoạn mẫu dò β-globin đánh dấu huỳnh quang, < 0.10% EagleZ05 DNA polymerase (vi khuẩn), < 0.10% enzyme AmpErase (uracil-N-glycosylase) (vi khuẩn), 0.09% Sodium azide.	Test	960	172.817	165.904.320	288	30,00%	49.771.296
	Phần 6: 47 mặt hàng hóa chất, sinh phẩm tương thích máy nhuộm hóa mô miễn dịch, tối đa 60 vị trí slides					**5.068.354.560**		29,79%	**1.509.864.576**
1	Kháng thể đơn dòng kháng ATRX; dòng: BSB-108	Thành phần: ATRX. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-108, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản; dạng pha sẵn	ml	45	600.000	27.000.000	13	28,89%	7.800.000
2	Kháng thể đơn dòng kháng IDH1 R132H; dòng: RBT-IDH1	Thành phần: IDH1 R132H. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-IDH1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	45	580.224	26.110.080	13	28,89%	7.542.912
3	Kháng thể đơn dòng kháng STAT6; dòng: EP325	Thành phần: STAT6. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP325, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	45	580.224	26.110.080	13	28,89%	7.542.912
4	Kháng thể đơn dòng kháng HSP70; dòng: RM432	Thành phần: HSP70. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RM432, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	580.224	8.703.360	4	26,67%	2.320.896
5	Hệ thống phát hiện polyme gồm 2 bước cho phép biểu hiện các kháng nguyên trong mô	Hệ thống phát hiện IHC 2 bước dùng polymer HRP, áp dụng cho mô paraffin, mô đông lạnh và phết tế bào. Tương thích kháng thể chuột IgG/IgM và thỏ IgG. Bộ kit gồm Peroxidase Blocker, Anti-Mouse/Rabbit Link and Horseradish Peroxidase micropolymer Label, DAB Chromogen, DAB Buffer và Hematoxylin	Test	16.800	235.000	3.948.000.000	5.040	30,00%	1.184.400.000
6	Kháng thể đơn dòng kháng Cytokeratin 7; dòng: OV-TL 12|30	Thành phần: Cytokeratin 7. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: OV-TL 12|30, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản; dạng pha sẵn	ml	60	600.000	36.000.000	18	30,00%	10.800.000
7	Kháng thể đơn dòng kháng TTF-1; dòng: 8G7G3/1	Thành phần: TTF-1. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 8G7G3/1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	45	600.000	27.000.000	13	28,89%	7.800.000
8	Kháng thể đơn dòng kháng CD10; dòng: 56C6	Thành phần: CD10. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 56C6, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	30	600.000	18.000.000	9	30,00%	5.400.000

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
9	Kháng thể đơn dòng kháng Chromogranin A; dòng: LK2H10	Thành phần: Chromogranin A. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: LK2H10, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	60	600.000	36.000.000	18	30,00%	10.800.000
10	Kháng thể đơn dòng kháng p63; dòng: 4A4	Thành phần: p63. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 4A4, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản; dạng pha sẵn	ml	135	600.000	81.000.000	40	29,63%	24.000.000
11	Kháng thể đơn dòng kháng bcl-6; dòng: EP278	Thành phần: bcl-6. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP278, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
12	Kháng thể đơn dòng kháng CD56; dòng: 123C3.D5	Thành phần: CD56. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: 123C3.D5, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	45	600.000	27.000.000	13	28,89%	7.800.000
13	Kháng thể đơn dòng kháng CDX2; dòng: EP25	Thành phần: CDX2. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP25, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
14	Kháng thể đơn dòng kháng p40; dòng: ZR8	Thành phần: p40. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: ZR8, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	120	600.000	72.000.000	36	30,00%	21.600.000
15	Kháng thể đơn dòng kháng CD117; dòng: EP10	Thành phần: CD117. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP10, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
16	Kháng thể đơn dòng kháng DOG1; dòng: RBT-DOG1	Thành phần: DOG-1. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-DOG1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
17	Kháng thể đơn dòng kháng MDM2; dòng: BSB-64	Thành phần: MDM2. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-64, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	45	580.224	26.110.080	13	28,89%	7.542.912
18	Kháng thể đơn dòng kháng Collagen Type IV; dòng: CIV22	Thành phần: Collagen Type IV. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: CIV22, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản; dạng pha sẵn	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
19	Kháng thể đơn dòng kháng CD15; dòng: BSB-119	Thành phần: CD15. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-119, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
20	Kháng thể đơn dòng kháng CD2; dòng: AB75	Thành phần: CD2. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: AB75, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	580.224	8.703.360	4	26,67%	2.320.896
21	Kháng thể đơn dòng kháng CD30; dòng: Ber-H2	Thành phần: CD30. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: Ber-H2, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
22	Kháng thể đơn dòng kháng CD43; dòng: MT1	Thành phần: CD43. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: MT1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
23	Kháng thể đơn dòng kháng CEA; dòng: BSB-13	Thành phần: CEA. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-13, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
24	Kháng thể đơn dòng kháng FSH; dòng: EP257	Thành phần: FSH. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP257, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	580.224	8.703.360	4	26,67%	2.320.896

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
25	Kháng thể đơn dòng kháng GATA3; dòng: L50-823	Thành phần: GATA3. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: L50-823, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản; dạng pha sẵn	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
26	Kháng thể đơn dòng kháng GH; dòng: EP267	Thành phần: GH. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP267, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	580.224	8.703.360	4	26,67%	2.320.896
27	Kháng thể đơn dòng kháng Glutamine Synthetase; dòng: GS-6	Thành phần: Glutamine Synthetase. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: GS-6, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	580.224	8.703.360	4	26,67%	2.320.896
28	Kháng thể đơn dòng kháng MLH1; dòng: RBT-MLH1	Thành phần: MLH1. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-MLH1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	120	580.224	69.626.880	36	30,00%	20.888.064
29	Kháng thể đơn dòng kháng MSH2; dòng: RBT-MSH2	Thành phần: MSH2. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-MSH2, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	120	600.000	72.000.000	36	30,00%	21.600.000
30	Kháng thể đơn dòng kháng MSH6; dòng: EP49	Thành phần: MSH6. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP49, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	120	600.000	72.000.000	36	30,00%	21.600.000
31	Kháng thể đơn dòng kháng Napsin A; dòng: RBT-NAPSA	Thành phần: Napsin A. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-NAPSA, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	180	580.224	104.440.320	54	30,00%	31.332.096
32	Kháng thể đơn dòng kháng PAX-8; dòng: RM436	Thành phần: PAX-8. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RM436, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	30	600.000	18.000.000	9	30,00%	5.400.000
33	Kháng thể đơn dòng kháng PMS2; dòng: EP51	Thành phần: PMS2. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP51, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	120	600.000	72.000.000	36	30,00%	21.600.000
34	Kháng thể đơn dòng kháng PSA; dòng: BSB-7	Thành phần: PSA. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-7, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản; dạng pha sẵn; đóng gói: 15mL	ml	45	600.000	27.000.000	13	28,89%	7.800.000
35	Kháng thể đơn dòng kháng Renal Cell Carcinoma; dòng: PN-15	Thành phần: Renal Cell Carcinoma. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: PN-15, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	580.224	8.703.360	4	26,67%	2.320.896
36	Kháng thể đơn dòng kháng SATB2; dòng: EP281	Thành phần: SATB2. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP281, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	45	580.224	26.110.080	13	28,89%	7.542.912
37	Kháng thể đơn dòng kháng PD-1/CD279; dòng: EP239	Thành phần: PD-1/CD279. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP239, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	580.224	8.703.360	4	26,67%	2.320.896
38	Kháng thể đơn dòng kháng OCT-4; dòng: EP143	Thành phần: OCT-4. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP143, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
39	Kháng thể đơn dòng kháng Inhibin alpha; dòng: R1	Thành phần: Inhibin Alpha. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: R1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản; dạng pha sẵn	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
40	Kháng thể đơn dòng kháng NKX3.1; dòng: EP356	Thành phần: NKX3.1. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: EP356, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	580.224	8.703.360	4	26,67%	2.320.896
41	Kháng thể đơn dòng kháng Brachyury; dòng: RBT-TBXT	Thành phần: Brachyury. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-TBXT, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	580.224	8.703.360	4	26,67%	2.320.896
42	Kháng thể đơn dòng kháng H3K27Me3; dòng: RBT-H3K27Me3	Thành phần: Tri-Methyl-Histone H3(Lys27)/H3K27Me3. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-H3K27Me3, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	45	580.224	26.110.080	13	28,89%	7.542.912
43	Kháng thể đơn dòng kháng SDHB; dòng: BSB-131	Thành phần: SDHB. Kháng thể đơn dòng chuột; dòng: BSB-131, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	580.224	8.703.360	4	26,67%	2.320.896
44	Kháng thể đơn dòng kháng ICOS|CD278; dòng: RM417	Thành phần: ICOS|CD278. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RM417, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	580.224	8.703.360	4	26,67%	2.320.896
45	Kháng thể đơn dòng kháng PRAME; dòng: RBT-PRAME	Thành phần: PRAME. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-PRAME, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
46	Kháng thể đơn dòng kháng LEF1; dòng: RBT-LEF1	Thành phần: LEF1. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: RBT-LEF1, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
47	Kháng thể đơn dòng kháng HHV-8; dòng: 13B10	Thành phần: HHV-8. Kháng thể đơn dòng thỏ; dòng: 13B10, pha loãng trong dung dịch đệm 7.5 có chứa BSA và natri azide làm chất bảo quản	ml	15	600.000	9.000.000	4	26,67%	2.400.000
	Phần 7: 04 mặt hàng hóa chất, vật tư cho xét nghiệm PAP tương thích với máy xét nghiệm tế bào cổ tử cung ThinPrep 5000 Processor					**11.480.000.000**		30,00%	**3.444.000.000**
1	Lọ dung dịch bảo quản tế bào cổ tử cung dựa vào Methanol	Chứa 20ml dung dịch đệm bảo quản có thành phần chính là 50% Methanol và 1 số chất khác như: Deionized Water; Di sodium EDTA; acid Cholic và acid Acetic băng. Có nồng độ pH: 5,6± 0,5. Tác dụng: bảo quản tế bào trong 6 tuần ở nhiệt độ thường	Lọ	28.000	137.000	3.836.000.000	8.400	30,00%	1.150.800.000
2	Màng lọc dùng cho dung dịch chứa tế bào cổ tử cung	Hình trụ, bằng nhựa, đường kính 2cm với một màng polycarbonate gắn ở cuối hình trụ. Kích thước lỗ lọc: 8 micron	Cái	28.000	131.000	3.668.000.000	8.400	30,00%	1.100.400.000
3	Lam kính dùng cho dung dịch chứa tế bào cổ tử cung	Làm bằng thủy tinh 7,5 x 2,5cm. Phần đầu trám 1 lớp nhám hình chữ nhật kích thước 2,8 x 2,5 cm, tích điện dương	Cái	28.000	130.000	3.640.000.000	8.400	30,00%	1.092.000.000
4	Chổi lấy mẫu tế bào cổ tử cung	Làm bằng nhựa PE, thiết kế bán tròn. Đầu chổi không thấm nước và có thể tháo rời khỏi thân chổi.	Cái	28.000	12.000	336.000.000	8.400	30,00%	100.800.000
	Phần 8: 13 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất tương thích với máy Realtime PCR thiết kế dạng ly tâm để xác định đột biến ung thư, tối đa 100 mẫu/lần					**9.820.411.004**		29,93%	**2.939.153.000**

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
1	Kit phát hiện đột biến gen KRAS bằng kỹ thuật realtime PCR	Thành phần: Hỗn hợp phản ứng KRAS G12A, Hỗn hợp phản ứng KRAS G12D, Hỗn hợp phản ứng KRAS G12V, Hỗn hợp phản ứng KRAS G12R, Hỗn hợp phản ứng KRAS G12S, Hỗn hợp phản ứng KRAS G12C, Hỗn hợp phản ứng KRAS G13D, Hỗn hợp phản ứng KRAS A59x, Hỗn hợp phản ứng KRAS Q61x, Hỗn hợp phản ứng KRAS K117x, Hỗn hợp phản ứng KRAS A146x, Hỗn hợp phản ứng đối chứng KRAS, Chứng dương KRAS, Horizon KRAS G12V 1%, Nước dùng làm đối chứng âm, Tag Premix, Thuốc nhuộm I, Thuốc nhuộm II, Dải 12 ống 0.2ml và nắp không chứa DNase, Rnase.	Test	144	2.844.975	409.676.400	43	29,86%	122.333.925
2	Kit chẩn đoán đột biến gen BRAF bằng kỹ thuật realtime PCR	Thành phần: Hỗn hợp phản ứng BRAF V600E, Hỗn hợp phản ứng BRAF V600K, Hỗn hợp phản ứng BRAF V600D, Hỗn hợp phản ứng BRAF V600R, Hỗn hợp phản ứng đối chứng BRAF, Chứng dương BRAF, Horizon BRAF V600E 1%, Nước không chứa DNase, RNase, Tag Premix, Thuốc nhuộm I, Thuốc nhuộm II, Dải 8 ống 0.2ml và nắp không chứa DNase, RNase.	Test	168	2.836.000	476.448.000	50	29,76%	141.800.000
3	Kit phát hiện 85 đột biến EGFR từ mô bằng kỹ thuật Realtime PCR	Thành phần: Hỗn hợp phản ứng EGFR G719x, Hỗn hợp phản ứng EGFR T790M, Hỗn hợp phản ứng EGFR S768I, Hỗn hợp phản ứng EGFR ex20ins, Hỗn hợp phản ứng EGFR L858R, Hỗn hợp phản ứng EGFR L861Q, Hỗn hợp phản ứng EGFR ex19del, Hỗn hợp phản ứng đối chứng EGFR, Chứng dương EGFR, Horizon EGFR ΔE746-A750 1%, Nước không chứa DNase, RNase, Taq Premix 920, Thuốc nhuộm I, Thuốc nhuộm II, Dải 8 ống 0.2ml và nắp không chứa DNase, Rnase.	Test	1.300	2.844.975	3.698.467.500	390	30,00%	1.109.540.250
4	Bộ kit phát hiện đột biến gen NRAS bằng kỹ thuật realtime PCR	Bộ kit phát hiện các đột biến của NRAS bằng phương pháp Realtime PCR. - Loại mẫu: DNA tách từ mẫu mô khối u tươi, đông lạnh, cố định bằng parafin (FFPE). - Hóa chất dạng đông khô, sẵn sàng để sử dụng.	Test	144	2.865.625	412.650.000	43	29,86%	123.221.875
5	Bộ xét nghiệm các đột biến ALK, ROS1, RET và MET từ mẫu RNA phân lập từ mô khối u	Thành phần: Dải 8 ống chứa mồi và đầu dò đặc hiệu cho ALK, ROS1, RET, MET, các đối chứng nội; dải 8 nắp không chứa DNase, Rnase; đối chứng dương; nước không chứa DNase, Rnase. Hóa chất dạng đông khô, sẵn sàng để sử dụng.	Test	384	3.008.906	1.155.419.904	115	29,95%	346.024.190
6	Bộ kit phát hiện 22 đột biến c-Kit và PDGFRA trong genomic DNA người	Bộ kit phát hiện 22 đột biến c-Kit và PDGFRA trong genomic DNA người Thành phần: Hỗn hợp phản ứng phát hiện đột biến (2X), Hỗn hợp mồi/đầu dò GIST, Hỗn hợp chứng dương GIST.	Test	132	3.180.000	419.760.000	39	29,55%	124.020.000
7	Bộ xét nghiệm phát hiện đột biến trong genomic DNA người liên quan ung thư đại trực tràng: AKT1, BRAF, PIK3CA, NRAS, KRAS	Bộ kit phát hiện đột biến các gene AKT1, BRAF, PIK3CA, NRAS, KRAS trong genomic DNA người. Thành phần: Hỗn hợp phản ứng phát hiện đột biến (2X), Hỗn hợp mồi/đầu dò CRC, Hỗn hợp chứng dương CRC.	Test	480	3.123.750	1.499.400.000	144	30,00%	449.820.000

STT	Danh mục hàng hóa/Tên phần lô	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Thành tiền (đã bao gồm VAT, VNĐ)	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Tỷ lệ % tuỳ chọn mua thêm	Giá trị ước tính mua thêm
8	Bộ xét nghiệm định lượng EBV-DNA từ mẫu huyết tương	Bộ xét nghiệm định lượng EBV-DNA từ mẫu huyết tương. Thành phần: Hỗn hợp PCR mastermix; Đệm PCR; Enzyme DNA Polymerase; Đệm TE; Đối chứng âm; Chứng nội EBV-DNA IC Glob; IC nội kiểm soát Chứng đường chuẩn: QSG1 và QSG2	Test	100	350.000	35.000.000	30	30,00%	10.500.000
9	Kit tách DNA/RNA virus từ mẫu huyết tương, máu	- Tách DNA/RNA Virus từ nhiều loại mẫu bệnh phẩm khác nhau: máu, huyết tương, huyết thanh, dịch cơ thể,... - Phương pháp: cột quay, thủ công - Thể tích mẫu: 200 µl - Thành phần yêu cầu tối thiểu: Bộ đệm, Nước không có RNase, Proteinase K, cột lọc.	Test	100	63.000	6.300.000	30	30,00%	1.890.000
10	Kit tinh chế genomic DNA từ mẫu mô vùi trong Paraffin đã được cố định bằng formalin (FFPE)	Thành phần: Cột rửa giải bao gồm ống rửa, Ống rửa, Ống rửa giải, Ống ly giải, Đệm ly giải mô, Đệm ly giải, Đệm rửa cô đặc 1, Đệm rửa cô đặc 2, Đệm rửa giải, Proteinase K.	Test	3.500	184.720	646.520.000	1.050	30,00%	193.956.000
11	Bộ kit tinh chế genomic DNA từ máu toàn phần	Thành phần: Cột quay mini và ống rửa, Ống rửa giải, Van kết nối, Ống ly giải, Ống rửa, Đệm ly giải, Đệm rửa 1 (cô đặc), Đệm rửa 2 (cô đặc), Đệm rửa giải, Dung môi protease, Protease.	Test	800	185.000	148.000.000	240	30,00%	44.400.000
12	Kit tinh chế RNA từ mẫu mô vùi trong Paraffin đã được cố định bằng formalin (FFPE)	Thành phần: Cột quay và ống thu RNeasy, Ống rửa giải, Ống ly giải, Ống rửa, Dung dịch khử parafin, Đệm liên kết, Đệm pha loãng protein K, Proteinase K, RNase-free DNase I đông khô, Nước không có RNase, Đệm tăng cường DNase, Đệm cô đặc	Test	1.350	481.992	650.689.200	405	30,00%	195.206.760
13	Kit phát hiện 58 đột biến EGFR từ mẫu huyết tương bằng kỹ thuật Realtime PCR	Bộ kit phát hiện 58 đột biến EGFR bao gồm đột biến C797S từ mẫu huyết tương bằng kỹ thuật Realtime PCR. Thành phần: Hỗn hợp phản ứng 1 phát hiện đột biến (2X), Hỗn hợp phản ứng 2-7 phát hiện đột biến (2X), Hỗn hợp mồi và đầu dò, Hỗn hợp chứng dương.	Test	96	2.730.000	262.080.000	28	29,17%	76.440.000
	Tổng: 156 khoản	*(Bằng chữ: Năm mươi hai tỷ, bốn trăm hai mươi tám triệu, không trăm mười chín nghìn, năm trăm linh một đồng)*				**52.428.019.501**			

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN K

Lê Văn Quảng